

Bản án số: 222/2025/DS-ST

Ngày: 20/5/2025

V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 8, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Yến.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Đoàn Văn Rỹ;
- Ông Danh Cư.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Phương - Thư ký Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Nga - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 8 (địa chỉ: Số A đường L, Phường E, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh) xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 542/2024/TLST-DS ngày 09/12/2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 65/2025/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 4 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 48/2025/QĐST-DS ngày 22 tháng 4 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP S

Địa chỉ: Số B đường N, phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Công ty TNHH MTV Q và khai thác tài sản Ngân hàng S, địa chỉ: Số B đường N, phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh có đại diện hợp pháp là ông Trần Gia T, sinh năm 1971, địa chỉ: Số H đường L, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Là đại diện theo ủy quyền theo Văn bản ủy quyền ngày 12/10/2022, ngày 13/9/2023, ngày 19/10/2023, ngày 10/12/2024 và ngày 14/3/2025. (vắng mặt, có yêu cầu vắng mặt)

- Bị đơn: Ông Nguyễn Tú H, sinh năm 1990

Địa chỉ: Số F đường N, Phường A (nay là phường X), Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện ngày 13/11/2023, các bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là Ngân hàng TMCP S (sau đây viết tắt là Ngân hàng) có người đại diện hợp pháp là ông Trần Gia T trình bày như sau:

Ngày 14/7/2016, ông Nguyễn Tú H có ký với Ngân hàng (gọi tắt là Ngân hàng) Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và Điều khoản và điều kiện phát hành thẻ tín dụng của Ngân hàng TMCP S có

hiệu lực từ ngày 21/9/2015 - các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng) cấp thẻ Family số 970403 - 7832, cụ thể như sau:

- Hạn mức sử dụng thẻ tín dụng là 15.000.000đồng (mười lăm triệu đồng);
- Mục đích vay: Tiêu dùng cá nhân;
- Lãi suất trong hạn là 2,5%/tháng; lãi suất quá hạn là 150% của lãi suất trong hạn được công bố và áp dụng tại thời điểm hiện tại; lãi suất trong hạn áp dụng hiện nay là 2,766%/tháng;
- Phí gồm có: Phí trễ hạn; Phí vượt hạn mức; Phí hàng năm (phí thường niên); Phí rút tiền mặt...;

Lãi được tính trên từng giao dịch phát sinh theo từng ngày và theo lãi suất Ngân hàng áp dụng vào từng thời điểm khác nhau (Điều 22 của Điều khoản và điều kiện phát hành thẻ tín dụng của Ngân hàng TMCP S có hiệu lực từ ngày 21/9/2015). Ông H phải chịu các khoản phí theo quy định trong Điều 24 của Điều khoản và điều kiện phát hành thẻ tín dụng của Ngân hàng TMCP S có hiệu lực từ ngày 21/9/2015.

Sau khi được cấp Thẻ tín dụng, ông H đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 29.606.050đồng. Trong thời gian sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt đến ngày 01/12/2022, ông H đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền là 43.921.000đồng. Thứ tự thanh toán áp dụng theo điều 20 của Điều khoản và điều kiện phát hành thẻ tín dụng của Ngân hàng TMCP S có hiệu lực từ ngày 21/9/2015 như sau:

- Các khoản phí và/hoặc lãi của kỳ trước;
- Giao dịch rút tiền mặt của kỳ trước;
- Giao dịch mua hàng hóa của kỳ trước;
- Các khoản phí và/hoặc lãi trong kỳ;
- Giao dịch rút tiền mặt trong kỳ;
- Giao dịch mua hàng hóa trong kỳ.

Tính đến ngày 01/12/2022, số tiền mà ông H đã giao dịch, đã thanh toán và các khoản nợ phí, nợ lãi như sau:

- + Tổng tiền lãi trong hạn: 25.899.906đồng;
- + Phí trễ hạn: 4.278.782đồng;
- + Phí vượt hạn mức: 1.100.000đồng;
- + Phí khác (phí thường niên, phí rút tiền mặt,...): 897.000đồng;
- + Tổng số tiền đã giao dịch: 29.606.050đồng.

Như vậy, dư nợ của ông H đến ngày 01/12/2022 = 29.606.050đồng – (43.921.000đồng - 25.899.906đồng - 4.278.782đồng - 1.100.000đồng - 897.000đồng) = 17.860.738đồng.

Do ông H vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo Điều 2 của Điều khoản và điều kiện phát hành thẻ tín dụng của Ngân hàng TMCP S có hiệu lực từ ngày 21/9/2015 nên từ ngày 01/12/2022, Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn với lãi suất nợ quá hạn là 150% của lãi suất được công bố và áp dụng tại thời điểm hiện tại theo Điều 23 của Điều khoản và điều kiện phát hành thẻ tín dụng của Ngân hàng TMCP S có hiệu lực từ ngày 21/9/2015.

Tính đến ngày 20/5/2025, ông H còn nợ các khoản sau:

- Nợ gốc là 17.860.738đồng;

- Nợ lãi quá hạn = Nợ gốc là 17.860.738đồng x lãi suất quá hạn là 150% x lãi suất trong hạn là 2.766%/tháng/30 ngày x 902 ngày (từ ngày 01/12/2022 đến ngày 20/5/2025) = 22.280.302đồng.

Tổng cộng là 40.141.040đồng.

Nay Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Buộc ông Nguyễn Tú H phải trả ngay cho Ngân hàng toàn bộ số tiền còn nợ theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ký ngày 14/7/2016 và Điều khoản và điều kiện phát hành thẻ tín dụng của Ngân hàng TMCP S có hiệu lực từ ngày 21/9/2015 tổng cộng là 40.141.040đồng trong đó nợ gốc là 17.860.738đồng và nợ lãi quá hạn tính đến ngày 20/5/2025 là 22.280.302đồng.

- Buộc ông Nguyễn Tú H tiếp tục thanh toán khoản nợ lãi phát sinh trên khoản tiền phải thi hành từ ngày 21/5/2025 cho đến khi trả hết nợ vay theo lãi suất thỏa thuận tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ký ngày 14/7/2016 và Điều khoản và điều kiện phát hành thẻ tín dụng của Ngân hàng TMCP S có hiệu lực từ ngày 21/9/2015.

Ngân hàng có đơn đề ngày 03/4/2025 yêu cầu Tòa án không tiến hành hòa giải giữa các đương sự.

Bị đơn là ông Nguyễn Tú H được Tòa án tổng đạt, niêm yết hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, giấy triệu tập đương sự để trình bày ý kiến, thông báo và giấy triệu tập đương sự tham gia phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông H vẫn vắng mặt không lý do và không có văn bản trình bày ý kiến về việc giải quyết vụ án gửi đến Tòa án.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn là Ngân hàng có người đại diện hợp pháp là ông Trần Gia T vắng mặt, có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Bị đơn là ông Nguyễn Tú H được Tòa án tổng đạt, niêm yết hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập tham gia phiên tòa nhưng ông H vẫn vắng mặt không lý do và không có văn bản trình bày ý kiến về việc giải quyết vụ án gửi đến Tòa án.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý và giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm là đúng thẩm quyền. Quá trình giải quyết vụ án đến khi đưa ra xét xử và tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn là Ngân hàng yêu cầu bị đơn là ông Nguyễn Tú H, địa chỉ: Số F đường N, Phường A, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh, phải trả một lần cho Ngân hàng toàn bộ số tiền còn nợ theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ký ngày

14/7/2016 và Điều khoản và điều kiện phát hành thẻ tín dụng của Ngân hàng TMCP S có hiệu lực từ ngày 21/9/2015 tính đến ngày 20/5/2025 tổng cộng là 40.141.040đồng trong đó nợ gốc là 17.860.738đồng và nợ lãi quá hạn tính đến ngày 20/5/2025 là 22.280.302đồng, ông H phải tiếp tục trả tiền lãi phát sinh từ ngày 21/5/2025 đến khi thanh toán hết nợ. Như vậy, xét đây là tranh chấp về hợp đồng tín dụng thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Trần Gia T vắng mặt tại phiên tòa, có đơn đề nghị vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành phiên tòa vắng mặt nguyên đơn theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn là ông Nguyễn Tú H được Tòa án tổng đạt, niêm yết hợp lệ đến lần thứ hai nhưng ông H vẫn vắng mặt không lý do và không có văn bản trình bày ý kiến về việc giải quyết vụ án gửi đến Tòa án. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về yêu cầu của đương sự:

Ngày 14/7/2016, Ngân hàng và ông Nguyễn Tú H đã ký kết Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và Điều khoản và điều kiện phát hành thẻ tín dụng của Ngân hàng TMCP S có hiệu lực từ ngày 21/9/2015 với hạn mức sử dụng thẻ tín dụng là 15.000.000đồng, mục đích vay để tiêu dùng cá nhân, lãi suất trong hạn là 2,5% tháng, lãi suất quá hạn là 150% của lãi suất trong hạn được công bố và áp dụng tại thời điểm hiện tại, lãi suất trong áp dụng hiện tại là 2,766%/tháng, phí gồm có: Phí trễ hạn; Phí vượt hạn mức; Phí thường niên; Phí rút tiền mặt... Sau khi được cấp Thẻ tín dụng, ông H đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 29.606.050đồng. Trong thời gian sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt đến ngày 01/12/2022, ông H đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền là 43.921.000đồng. Tuy nhiên, từ ngày 01/12/2022 cho đến nay, ông H không tiếp tục trả nợ cho Ngân hàng.

Căn cứ Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ký ngày 14/7/2016, Điều khoản và điều kiện phát hành thẻ tín dụng của Ngân hàng TMCP S có hiệu lực từ ngày 21/9/2015 và Bảng tóm tắt sao kê ngày 20/5/2025 của Ngân hàng, ông H đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ từ ngày 01/12/2022 và tính đến ngày 20/5/2025, ông H còn nợ Ngân hàng tổng cộng là 40.141.040đồng trong đó nợ gốc là 17.860.738đồng và nợ lãi quá hạn là 22.280.302đồng.

Xét thấy tiền lãi vay, lãi suất và các tiền phí được Ngân hàng xác định đúng theo thỏa thuận của các bên tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ký ngày 14/7/2016 và Điều khoản và điều kiện phát hành thẻ tín dụng của Ngân hàng TMCP S có hiệu lực từ ngày 21/9/2015, đồng thời phù hợp với quy định tại Điều 91 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, được sửa đổi, bổ sung năm 2017 và Điều 8 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

Việc ông H đã sử dụng thẻ tín dụng do Ngân hàng cấp để thanh toán tiêu dùng cá nhân nhưng không thanh toán đầy đủ nợ gốc và các khoản phí, tiền lãi đúng thời hạn là vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận giữa các bên. Do đó, Ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông H phải thanh toán một lần cho Ngân hàng toàn bộ số nợ còn thiếu

tính đến ngày 20/5/2025 tổng cộng là 40.141.040đồng trong đó nợ gốc là 17.860.738đồng và nợ lãi quá hạn tính là 22.280.302đồng, đồng thời phải tiếp tục thanh toán khoản nợ lãi phát sinh từ ngày 21/5/2025 cho đến khi trả hết nợ vay theo lãi suất thỏa thuận tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ký ngày ngày 14/7/2016 và Điều khoản và điều kiện phát hành thẻ tín dụng của Ngân hàng TMCP S có hiệu lực từ ngày 21/9/2015 là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 290, Điều 471 và Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

Bị đơn là ông Nguyễn Tú H đã được Tòa án tổng đạt, niêm yết hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, giấy triệu tập đương sự để trình bày ý kiến, thông báo và giấy triệu tập đương sự tham gia phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập tham gia phiên tòa nhưng ông H vẫn vắng mặt không lý do và không có văn bản trình bày ý kiến về việc giải quyết vụ án gửi đến Tòa án. Như vậy, ông H đã tự từ bỏ việc thực hiện quyền cung cấp chứng cứ, chứng minh, quyền tự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình theo quy định tại Điều 70 Bộ luật Tố tụng dân sự nên Tòa án giải quyết vụ án trên cơ sở chứng cứ đã thu thập được trong hồ sơ vụ án theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn là ông Nguyễn Tú H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 90 và Điều 91 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010;

Căn cứ vào Điều 290, Điều 471 và Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào Luật Thi hành án dân sự.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Ngân hàng TMCP S:

Ông Nguyễn Tú H có nghĩa vụ thanh toán một lần cho Ngân hàng TMCP S toàn bộ số nợ theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ký ngày 14/7/2016 và Điều khoản và điều kiện phát hành thẻ tín dụng của Ngân hàng TMCP S có hiệu lực từ ngày 21/9/2015 tổng cộng là 40.141.040đồng (bốn mươi triệu một trăm bốn mươi một ngàn không trăm bốn mươi đồng) trong đó nợ gốc là 17.860.738đồng (mười bảy triệu tám trăm sáu mươi ngàn bảy trăm ba mươi tám đồng) và nợ lãi quá hạn tính là 22.280.302đồng (hai mươi hai triệu hai trăm tám mươi ngàn ba trăm lẻ hai đồng).

Kể từ ngày 21/5/2025 cho đến khi thanh toán xong nợ, ông Nguyễn Tú H phải tiếp tục thanh toán tiền lãi trên số tiền phải thi hành tương ứng theo mức lãi suất do các bên thỏa thuận tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ký ngày 14/7/2016 và Điều khoản và điều kiện phát hành thẻ tín dụng của Ngân hàng TMCP S có hiệu lực từ ngày 21/9/2015.

Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Tú H phải chịu 2.007.052 đồng (hai triệu không trăm lẻ bảy ngàn không trăm năm mươi hai đồng).

Ngân hàng TMCP S được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 644.126 đồng (sáu trăm bốn mươi bốn ngàn một trăm hai mươi sáu đồng) theo biên lai thu tiền số 0028261 ngày 11/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về quyền kháng cáo:

Ngân hàng TMCP S và ông Nguyễn Tú H có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc được niêm yết hợp lệ.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND Quận 8;
- Chi cục THA dân sự Quận 8;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Ngọc Yến